

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 108/CTN

Cần Thơ, ngày 19 tháng 3 năm 2025

V/v giải trình Lợi nhuận năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ,

Nay Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ xin giải trình lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính năm 2024 tăng 111,51% so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân do:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm trước./.

Nơi nhận

- Như trên;
- CT HĐQT; TBKS;
- Ban TGD;
- Lưu TCHC.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tùng Nguyên



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Số 2A Nguyễn Trãi, phường Tân An, quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

(0292) 382 1711 - 381 0188 ctncantho@gmail.com www.ctn-cantho.com.vn



MOORE AISC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC
CẦN THƠ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC
CẦN THƠ**



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-43

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp Thoát nước Cần Thơ theo Quyết định số 3602/QĐ-UBND, ngày 08/12/2014 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ, và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800155244, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 6 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 15 tháng 7 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp về việc thay đổi thông tin người đại diện pháp luật.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty

Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

Tên tiếng Anh: Can Tho Water Supply - Sewerage Joint Stock Company.

Tên viết tắt: CANTHOWASSCO.

Mã chứng khoán: CTW.

Sàn giao dịch: UPCOM.

Trụ sở chính: Số 2A Nguyễn Trãi, phường Tân An, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hữu Lộc	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Tùng Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thiên	Thành viên
Ông Trần Chiến Công	Thành viên
Ông Trịnh Hữu Phúc	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Lâm Nguyệt Thanh	Trưởng ban
Bà Ngô Hồng Hạnh	Thành viên
Ông Mai Song Hào	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Tùng Nguyên	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Hữu Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Thiện Đình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Phương	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Ông Diệp Tôn Kiên	Kế toán trưởng
-------------------	----------------

3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính

Ông Nguyễn Tùng Nguyên

Tổng Giám đốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC ("Moore AISC") được bổ nhiệm là đơn vị kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

5. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Công bố danh tính của các bên liên quan của Công ty và tất cả các mối quan hệ và giao dịch với các bên liên quan đã phát sinh đầy đủ.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được trình bày ở Thuyết minh cho báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có bất kỳ thông tin nào liên quan đến gian lận hoặc nghi ngờ gian lận có thể có ảnh hưởng đến Công ty và liên quan đến: Hội đồng Quản trị; Ban Tổng Giám đốc Công ty; những nhân viên có vai trò quan trọng trong kiểm soát nội bộ; hoặc các vấn đề khác mà gian lận có thể ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

6. Phê duyệt báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, tuân thủ với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Tùng Nguyên

Tổng Giám đốc

Tp. Cần Thơ, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2025



Số: A0624208-R/MOORE AISC-DN5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC****CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của **Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ** (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ** tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2025

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC



.....
Lê Hùng Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 3174-2025-005-1

.....
Hà Thị Thu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 5952-2023-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		126.729.772.916	102.077.748.218
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	42.354.858.421	25.049.509.775
1. Tiền	111		13.540.492.149	11.322.038.316
2. Các khoản tương đương tiền	112		28.814.366.272	13.727.471.459
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a1	25.877.744.978	806.950.486
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		25.877.744.978	806.950.486
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.730.611.096	14.168.754.561
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	8.335.345.217	8.128.466.103
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	5.319.432.615	5.729.054.601
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	1.010.233.652	1.116.357.925
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,4	(934.400.388)	(805.124.068)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	42.572.119.860	59.901.925.383
1. Hàng tồn kho	141		43.220.949.148	66.904.216.744
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(648.829.288)	(7.002.291.361)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.194.438.561	2.150.608.013
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	1.909.580.446	1.620.187.055
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		277.232.040	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	7.626.075	530.420.958
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		490.396.334.595	455.724.188.027
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	87.904.901
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	165.071.565	165.071.565
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.5b	(165.071.565)	(77.166.664)
II. Tài sản cố định	220		362.405.127.295	317.010.070.049
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	362.039.461.486	316.644.404.240
- Nguyên giá	222		849.646.080.257	751.925.012.499
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(487.606.618.771)	(435.280.608.259)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	365.665.809	365.665.809
- Nguyên giá	228		1.592.515.809	1.592.515.809
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.226.850.000)	(1.226.850.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		25.149.359.805	45.993.981.715
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	25.149.359.805	45.993.981.715
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		88.927.881.353	90.127.881.353
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	88.044.232.406	88.044.232.406
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	3.000.000.000	3.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2b	(2.116.351.053)	(2.116.351.053)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a2	-	1.200.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.913.966.142	2.504.350.009
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	13.913.966.142	2.504.350.009
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		617.126.107.511	557.801.936.245

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		208.714.170.999	191.557.916.031
I. Nợ ngắn hạn	310		118.420.356.328	101.902.724.164
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	11.654.112.735	9.395.330.070
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	396.962.714	612.516.367
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	3.070.592.626	7.448.575.296
4. Phải trả người lao động	314		18.406.082.489	13.792.860.495
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1.988.515.816	1.122.213.931
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		28.929.630	243.293.481
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	858.950.041	766.781.572
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a,b	69.591.862.161	56.371.493.392
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	8.459.812.104	7.834.468.876
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.964.536.012	4.315.190.684
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		90.293.814.671	89.655.191.867
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	441.866.383	500.866.383
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17c	86.051.948.288	89.154.325.484
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.800.000.000	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		408.411.936.512	366.244.020.214
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	408.411.936.512	366.244.020.214
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280.000.000.000	280.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.908.981.300	6.908.981.300
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.800.000	9.800.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(9.800.000)	(9.800.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		58.471.940.586	49.534.759.813
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		63.031.014.626	29.800.279.101
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		63.031.014.626	29.800.279.101
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		617.126.107.511	557.801.936.245



Phan Thị Phụng
Người lập biểu

Tp. Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 18 tháng 3 năm 2025



Diệp Tôn Kiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Nguyên
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	343.391.490.192	221.025.192.458
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		343.391.490.192	221.025.192.458
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	178.598.916.988	123.810.678.744
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		164.792.573.204	97.214.513.714
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	11.924.786.024	13.103.509.911
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8.012.611.668	10.648.258.936
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>8.012.611.668</i>	<i>10.648.258.936</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	43.958.745.468	32.329.097.729
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	41.210.021.252	30.846.112.174
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		83.535.980.840	36.494.554.786
11. Thu nhập khác	31	VI.6	881.873.147	4.175.775.418
12. Chi phí khác	32	VI.7	6.149.839.671	5.437.818.161
13. Lợi nhuận khác / (lỗ) (40 = 31 - 32)	40		(5.267.966.524)	(1.262.042.743)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		78.268.014.316	35.232.512.043
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	15.236.999.690	5.432.232.942
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		63.031.014.626	29.800.279.101



Phan Thị Phụng
Người lập biểu

Tp. Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 18 tháng 3 năm 2025



Diệp Tôn Kiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Nguyễn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		386.839.914.358	249.259.104.780
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(127.585.755.099)	(85.653.938.669)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(64.839.206.404)	(54.450.256.368)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(8.113.508.313)	(10.646.411.407)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.14	(19.915.614.286)	(18.600.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.059.395.373	4.946.046.121
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(56.815.289.492)	(47.823.272.016)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		111.629.936.137	37.031.272.441
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(73.559.807.282)	(40.999.725.239)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(32.000.000.000)	(1.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.129.205.508	1.083.513.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.469.792.710	12.702.772.629
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(85.960.809.064)	(28.413.439.610)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	IX.1	164.211.276.642	136.187.178.944
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	IX.2	(154.093.285.069)	(129.759.339.732)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.481.770.000)	(21.300.313.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.363.778.427)	(14.872.474.688)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		17.305.348.646	(6.254.641.857)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		25.049.509.775	31.304.151.632
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	42.354.858.421	25.049.509.775



Phan Thị Phụng
Người lập biểu



Diệp Tôn Kiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Nguyễn
Tổng Giám đốc

Tp. Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 18 tháng 3 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp Thoát nước Cần Thơ theo Quyết định số 3602/QĐ-UBND, ngày 08/12/2014 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ, và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800155244, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 6 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 15 tháng 7 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp về việc thay đổi thông tin người đại diện pháp luật.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất nước sinh hoạt; kinh doanh nước sinh hoạt;

Dịch vụ rút hầm tự hoại; Dịch vụ thoát nước & xử lý nước thải (hoạt động vệ sinh khai thông cống rãnh và xử lý nước thải);

Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước; Khảo sát địa hình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình cấp thoát nước;

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;

Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 311 nhân viên (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 311 nhân viên).

7. Cấu trúc doanh nghiệp

7.1 Danh sách công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn	Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	65,42%	65,42%	65,42%
Địa chỉ: Lô 12A, KCN Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ, Việt Nam.				
Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	85,81%	85,81%	85,81%
Địa chỉ: Số 392, Quốc lộ 91, Long Thạnh A, phường Thốt Nốt, quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ, Việt Nam.				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.2 Danh sách các công ty liên kết

Tên công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến Cần Thơ (*)	Sản xuất, kinh doanh ống uPVC, phụ kiện HDPE phục vụ ngành cấp thoát nước	30,00%	30,00%	30,00%

Địa chỉ: Đường 30/4, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

(*) Đến thời điểm 31/12/2024, Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến Cần Thơ đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.

7.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có bảy (07) chi nhánh đang hoạt động như sau:

Các chi nhánh bao gồm:

Xí nghiệp Xây lắp Cấp Thoát nước - Chi nhánh Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ

Địa chỉ chi nhánh: Số 2A Nguyễn Trãi, P. Tân An, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ.

Chi nhánh Cấp nước số 1 - Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ

Địa chỉ chi nhánh: Số 55 Trần Văn Hoài, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ.

Nhà máy nước Cần Thơ 1 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ

Địa chỉ chi nhánh: Đường 30/4, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ.

Xí nghiệp Cấp nước Hưng Phú - Chi nhánh Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ

Địa chỉ chi nhánh: Khu vực Thạnh Hoà, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, Tp. Cần Thơ.

Chi nhánh Cấp nước An Bình - Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ

Địa chỉ chi nhánh: Số 302 - 304, Đường số 7, KDC Hồng Phát, KV4, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ.

Chi nhánh Cấp nước Bông Vang - Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ

Địa chỉ chi nhánh: Tổ 5, Ấp Mỹ Phước, Xã Mỹ Khánh, H. Phong Điền, Tp. Cần Thơ.

Chi nhánh Cấp nước Hưng Phú - Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ

Địa chỉ chi nhánh: Số 52A2, Bùi Quang Trinh, KDC Phú An, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, Tp. Cần Thơ.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính riêng được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa năm tài chính tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thi công các công trình Cấp thoát nước.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**5.1 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

5.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5.2 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	6 - 25 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	6 - 15 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	6 - 30 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	3 - 10 năm
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	3 - 10 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí thi công công trình, xây dựng, công trình mạng lưới cấp nước, ...

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (80% -> 90% giá trị đề nghị quyết toán, tùy theo từng công trình) khi công trình được đưa vào sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định này sẽ được điều chỉnh và ghi nhận đầy đủ theo giá trị quyết toán công trình hoàn thành.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm chi phí sửa chữa, lắp đặt đi dờ, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí bảo hiểm thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm trích trước chi phí lãi vay và các chi phí khác... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo hợp đồng, thỏa thuận,...

12. Chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong năm dựa theo Quy chế lương của Công ty và theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập theo quy định hiện hành. Công ty trích lập quỹ dự phòng tiền lương không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện, khoản quỹ dự phòng tiền lương được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh và được hoàn nhập nếu chưa sử dụng hết.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê vị trí đặt biển quảng cáo, cung cấp dịch vụ thi công công trình.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Vốn khác phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty áp dụng là 20%.

Công ty đã được thanh tra quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đến năm 2023.

20. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, nợ và vay và các khoản phải trả khác.

20. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2024	01/01/2024		
Tiền	13.540.492.149	11.322.038.316		
Tiền mặt	376.913.000	105.972.500		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.163.579.149	11.216.065.816		
Các khoản tương đương tiền	28.814.366.272	13.727.471.459		
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng (Lãi suất từ 1,5%/năm - 3,7%/năm)	28.814.366.272	13.727.471.459		
Cộng	42.354.858.421	25.049.509.775		
2. Các khoản đầu tư tài chính: xem thuyết minh trang 38-39.				
3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu tiền nước	3.190.750.752	-	2.649.718.587	-
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (xem thuyết minh X.3)	120.239.278	(110.778.478)	110.778.478	(110.778.478)
Trung tâm Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật thành phố Thủ Đức	1.058.086.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Nam Quốc	2.104.692.000	-	-	-
Phòng Quản lý đô thị quận Ninh Kiều	-	-	2.581.408.635	-
Các khách hàng khác	1.861.577.187	(725.521.740)	2.786.560.403	(694.345.590)
Cộng	8.335.345.217	(836.300.218)	8.128.466.103	(805.124.068)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Tối ưu mạng nước	-	-	2.299.820.700	-
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV (SAMCO)	3.867.900.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Môi trường Thuận Lâm Phát	-	-	1.846.800.000	-
Các nhà cung cấp khác	1.451.532.615	(98.100.170)	1.582.433.901	-
Cộng	5.319.432.615	(98.100.170)	5.729.054.601	-

5. Phải thu khác	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.010.233.652	-	1.116.357.925	-
Tạm ứng	555.017.534	-	921.562.793	-
Lãi dự thu	369.064.918	-	108.943.932	-
Các đối tượng khác	86.151.200	-	85.851.200	-
b. Dài hạn	165.071.565	(165.071.565)	165.071.565	(77.166.664)
Các đối tượng khác	165.071.565	(165.071.565)	165.071.565	(77.166.664)
Cộng	1.175.305.217	(165.071.565)	1.281.429.490	(77.166.664)

6. Nợ xấu: xem thuyết minh trang 40.

7. Hàng tồn kho	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu (*)	33.619.478.376	-	35.546.886.216	(6.353.462.073)
Chi phí SX, KD dở dang	9.601.470.772	(648.829.288)	31.357.330.528	(648.829.288)
Cộng	43.220.949.148	(648.829.288)	66.904.216.744	(7.002.291.361)

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

- Giá trị hàng tồn kho (nguyên vật liệu) ứ đọng, kém, mất phẩm chất khó có khả năng tiêu thụ cuối năm: không có.

(*) Lý do dẫn đến việc hoàn nhập là hàng tồn kho lâu năm, lạc hậu không sử dụng đã được xử lý.

8. Tài sản cố định hữu hình: xem thuyết minh trang 41.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	365.665.809	1.226.850.000	1.592.515.809
Số dư cuối năm	365.665.809	1.226.850.000	1.592.515.809
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1.226.850.000	1.226.850.000
Số dư cuối năm	-	1.226.850.000	1.226.850.000
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	365.665.809	-	365.665.809
Số dư cuối năm	365.665.809	-	365.665.809

* Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.226.850.000 VND.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
+ Các công trình mạng lưới cấp nước	15.926.835.226	35.843.156.745
Tuyến ống CN chuyển tải D315 HDPE QL61C đường nối cầu Vàm Xáng - cầu Ba Láng, Q Cái Răng, Q Phong Điền	2.196.432.191	-
Các công trình khác	13.730.403.035	35.843.156.745
+ Các công trình xây dựng	8.480.881.979	7.541.454.045
Nhà máy nước Cồn Khương Phong Điền (*)	6.619.737.391	6.619.737.391
Các công trình khác	1.861.144.588	921.716.654
+ Sửa chữa lớn TSCĐ	741.642.600	2.609.370.925
Các công trình khác	741.642.600	2.609.370.925
Cộng	25.149.359.805	45.993.981.715

(*) Chủ yếu là chi phí bồi hoàn tái định cư được chuyển cho Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Bình Thủy để tiến hành chi trả cho dân. Dự án này đã tạm ngưng kể từ cuối năm 2014. Công ty đã có Công văn số 297/CTN ngày 07/8/2019 gửi đến Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ để báo cáo hiện trạng của dự án này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2024	01/01/2024
11. Chi phí trả trước		
a. Ngắn hạn	1.909.580.446	1.620.187.055
Chi phí công cụ - dụng cụ	516.440.584	-
Chi phí sửa chữa, lắp đặt và di dời	1.393.139.862	1.620.187.055
b. Dài hạn	13.913.966.142	2.504.350.009
Chi phí công cụ - dụng cụ	4.720.030.282	1.553.333.336
Chi phí lắp đặt và di dời	610.018.567	664.121.584
Chi phí sửa chữa	6.880.000.398	231.482.136
Chi phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa	1.692.834.306	-
Chi phí bảo hiểm	11.082.589	55.412.953
Cộng	15.823.546.588	4.124.537.064

12. Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Minh Nghi	3.465.217.940	3.465.217.940	1.436.321.310	1.436.321.310
Công ty Cổ phần Công Nghệ Bách Việt	3.267.550.000	3.267.550.000	-	-
Các nhà cung cấp khác	4.921.344.795	4.921.344.795	7.959.008.760	7.959.008.760
Cộng	11.654.112.735	11.654.112.735	9.395.330.070	9.395.330.070

	31/12/2024	01/01/2024
13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Liên Hiệp Phát	100.000.000	-
Các khách hàng khác	296.962.714	612.516.367
Cộng	396.962.714	612.516.367

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm	
	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	333.975.404	4.739.166.438	5.073.141.842	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.106.440.618	15.236.999.690	19.915.614.286	427.826.022
Thuế thu nhập cá nhân	131.549.979	1.321.654.362	1.213.026.901	240.177.440
Thuế tài nguyên	102.625.080	1.306.992.880	1.304.919.320	104.698.640
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp và tiền thuê đất	-	139.762.407	139.762.407	-
Thuế môn bài	-	10.000.000	10.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (tiếp theo)	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
a. Phải nộp				
Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt	1.434.581.983	23.570.651.201	23.053.272.504	1.951.960.680
Phí BVMT rừng	339.402.232	1.395.908.020	1.389.380.408	345.929.844
Cộng	7.448.575.296	47.721.134.998	52.099.117.668	3.070.592.626
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	7.626.075	7.626.075
Phí cấp quyền khai thác	530.420.958	530.420.958	-	-
Cộng	530.420.958	530.420.958	7.626.075	7.626.075

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ/trực tiếp. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
- Dịch vụ khác	0%
- Dịch vụ sản xuất nước	5%
- Dịch vụ thoát nước và các dịch vụ khác.	10%

Trong năm, Công ty được giảm thuế giá trị gia tăng đối với các dịch vụ mà Công ty cung cấp theo Nghị định 94/2023/NĐ-CP, Nghị quyết 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 và Nghị định 72/2024/NĐ-CP, Nghị quyết 142/2024/QH15 ngày 29/6/2024 quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí lãi vay	196.706.561	193.005.630
Chi phí điện	506.214.968	458.618.194
Chi phí tư vấn	-	204.873.636
Chi phí giao dịch năm 2024	885.304.977	-
Các chi phí khác	400.289.310	265.716.471
Cộng	1.988.515.816	1.122.213.931

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2024	01/01/2024
16. Phải trả khác		
a. Ngắn hạn	858.950.041	766.781.572
Kinh phí công đoàn	62.842.000	56.679.800
Cổ tức phải trả	18.082.200	20.776.200
Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	412.823.927	412.823.927
Các khoản phải trả, phải nộp khác	365.201.914	276.501.645
b. Dài hạn	441.866.383	500.866.383
Nhận ký quỹ ký cược	123.300.000	182.300.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	318.566.383	318.566.383
Cộng	1.300.816.424	1.267.647.955

17. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	47.975.130.161	47.975.130.161	46.811.793.392	46.811.793.392
(1) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ	25.679.011.193	25.679.011.193	28.546.996.442	28.546.996.442
(2) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ	22.296.118.968	22.296.118.968	18.264.796.950	18.264.796.950
b. Dài hạn đến hạn trả	21.616.732.000	21.616.732.000	9.559.700.000	9.559.700.000
(1) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ	13.388.732.000	13.388.732.000	9.559.700.000	9.559.700.000
(3) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN. Cần Thơ	8.228.000.000	8.228.000.000	-	-
c. Dài hạn	86.051.948.288	86.051.948.288	89.154.325.484	89.154.325.484
(1) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ	68.365.618.589	68.365.618.589	75.554.230.589	75.554.230.589
(3) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN. Cần Thơ	17.686.329.699	17.686.329.699	13.600.094.895	13.600.094.895
Cộng	155.643.810.449	155.643.810.449	145.525.818.876	145.525.818.876

Thuyết minh khoản các khoản vay:

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay/ Thời hạn vay	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư cuối năm (VND)	Hình thức đảm bảo
121/DN/HM/2023	24/10/2023 12 tháng	4,80%	25.679.011.193	Nhà cửa, vật kiến trúc và các máy móc thiết bị

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Số hợp đồng	Ngày vay/ Thời hạn vay	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư cuối năm (VND)	Hình thức đảm bảo
05/2018-VCBCT	09/02/2018 180 tháng	7,10%	4.006.000.000	
86/DN/TL/2018	24/8/2018 172 tháng	7,10%	4.444.000.000	Tài sản hình thành trong tương lai
97/DN/TDH/2019	18/6/2019 162 tháng	7,40%	758.200.000	
76/DN/TDH/2018	16/8/2018 120 tháng	7,10%	1.305.000.000	Hệ thống phương tiện vận tải
134/DN/TDH/2018	25/10/2018 120 tháng	7,10%	1.535.000.000	
136/DN/TDH/2018	29/10/2018 120 tháng	7,10%	1.367.429.875	Hệ thống phương tiện vận tải
171/DN/TDH/2018	25/12/2018 120 tháng	7,10%	2.262.785.545	
186/DN/TDH/2019	10/01/2019 120 tháng	7,10%	1.034.182.000	
146/DN/TDH/2019	27/8/2019 120 tháng	7,40%	2.077.853.284	Tài sản hình thành trong tương lai
167/DN/TDH/2019	16/9/2019 120 tháng	7,40%	1.897.816.562	
218/DN/TDH/2019	24/12/2019 120 tháng	7,40%	2.276.129.044	
15/DN/TDH/2020	22/01/2020 120 tháng	7,40%	531.854.328	
24/DN/TDH/2020	02/3/2020 60 tháng	7,40%	278.000.000	
51/DN/TDH/2020	31/3/2020 60 tháng	7,40%	187.000.000	Tài sản hình thành trong tương lai
22/DN/TDH/2020	07/4/2020 120 tháng	7,40%	957.000.000	
58/DN/TDH/2020	28/4/2020 120 tháng	7,40%	1.713.385.800	

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Số hợp đồng	Ngày vay/ Thời hạn vay	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư cuối năm (VND)	Hình thức đảm bảo
103/DN/TDH/2020	20/10/2020 120 tháng	6,60%	623.078.220	
92/DN/TDH/2020	09/9/2020 120 tháng	6,60%	2.132.098.191	Hệ thống phương tiện vận tải
117/DN/TDH/2020	25/11/2020 120 tháng	6,60%	608.215.483	
122/DN/TDH/2020	11/12/2020 120 tháng	6,60%	767.454.522	
130/DN/TDH/2020	24/12/2020 120 tháng	6,60%	201.529.841	
133/DN/TDH/2020	30/12/2020 120 tháng	6,60%	349.800.000	Hệ thống phương tiện vận tải
134/DN/TDH/2020	31/12/2020 120 tháng	6,60%	314.492.000	
09/DN/TDH/2021	27/01/2021 120 tháng	6,70%	1.202.499.500	
13/DN/TDH/2021	29/01/2021 120 tháng	6,70%	1.759.292.873	
15/DN/TDH/2021	03/02/2021 120 tháng	6,70%	1.733.018.000	Hệ thống phương tiện vận tải
32/DN/TDH/2021	02/4/2021 120 tháng	6,60%	258.500.000	
44/DN/TDH/2021	28/4/2021 120 tháng	6,60%	896.694.050	
129/DN/TDH/2021	28/12/2021 120 tháng	6,60%	1.192.752.000	Tài sản hình thành trong tương lai
125/DN/TDH/2021	23/12/2021 60 tháng	6,60%	1.147.770.620	Phương tiện vận tải
128/DN/TDH/2021	23/12/2021 120 tháng	6,60%	624.945.000	
115/DN/TDH/2021	24/11/2021 120 tháng	6,60%	370.000.000	Hệ thống phương tiện vận tải
114/DN/TDH/2021	17/11/2021 120 tháng	6,60%	983.000.000	
92/DN/TDH/2021	14/10/2021 120 tháng	6,60%	1.136.860.000	Hệ thống phương tiện vận tải

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Số hợp đồng	Ngày vay/ Thời hạn vay	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư cuối năm (VND)	Hình thức đảm bảo
111/DN/TDH/2021	04/11/2021 120 tháng	6,60%	2.340.446.453	
107/DN/TDH/2021	27/10/2021 72 tháng	6,60%	1.175.200.000	Hệ thống phương tiện vận tải
112/DN/TDH/2021	09/11/2021 120 tháng	6,60%	3.050.550.000	
116/DN/TDH/2021	07/12/2021 120 tháng	6,60%	505.324.698	
61/DN/TDH/2022	01/6/2022 120 tháng	7,60%	532.000.000	Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai
62/DN/TDH/2022	01/6/2022 120 tháng	7,60%	1.576.472.700	
85/DN/TDH/2022	31/7/2022 120 tháng	7,60%	552.000.000	Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai
86/DN/TDH/2022	31/7/2022 120 tháng	7,60%	411.500.000	
87/DN/TDH/2022	31/7/2022 120 tháng	7,60%	215.745.000	
88/DN/TDH/2022	31/7/2022 120 tháng	7,60%	315.600.000	
89/DN/TDH/2022	31/7/2022 120 tháng	7,60%	297.370.000	
133/DN/TDH/2022	06/12/2022 120 tháng	7,60%	845.220.000	Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai
134/DN/TDH/2022	06/12/2022 120 tháng	7,60%	4.059.480.000	
135/DN/TDH/2022	06/12/2022 120 tháng	7,60%	752.020.000	
136/DN/TDH/2022	06/12/2022 120 tháng	7,60%	655.376.000	
29/DN/TDH/2023	07/4/2023 120 tháng	7,60%	742.225.000	Tài sản hình thành trong tương lai
135/DN/TL/2023	29/11/2023 120 tháng	7,70%	712.575.000	Nhà cửa, vật kiến trúc và các máy móc thiết bị

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Số hợp đồng	Ngày vay/ Thời hạn vay	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư cuối năm (VND)	Hình thức đảm bảo
136/DN/TL/2023	29/11/2023 120 tháng	7,60%	1.939.630.000	
137/DN/TL/2023	29/11/2023 120 tháng	7,60%	3.049.200.000	
138/DN/TL/2023	29/11/2023 120 tháng	7,60%	3.029.575.000	Các hệ thống tuyến ống cấp nước, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải
139/DN/TL/2023	29/11/2023 120 tháng	7,60%	4.007.124.000	
140/DN/TL/2023	29/11/2023 120 tháng	7,60%	5.672.880.000	
49/DN/TL/2024	17/6/2024 60 tháng	7,60%	2.383.200.000	Tài sản hình thành trong tương lai

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ theo hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay/ Thời hạn vay	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư cuối năm (VND)	Hình thức đảm bảo
032/2023-HĐCVHM/NHCT820	26/4/2024 12 tháng	4,80%	22.296.118.968	Tín chấp

(3) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN. Cần Thơ gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay/ Thời hạn vay	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư cuối năm (VND)	Hình thức đảm bảo
001/2022/447218/HĐTD	16/8/2022 84 tháng	7,20%	948.482.607	Tuyến ống cấp nước D280, D63, HDPE - cúp ống cũ - Thực hiện chính sách đồng hồ cũ
002/2022/447218/HĐTD	10/10/2022 84 tháng	6,83%	1.355.599.151	Tuyến ống cấp nước D315, D110, D63 HDPE - cúp ống cũ - Thực hiện chính sách đồng hồ cũ
001/2023/447218/HĐTD	02/6/2023 84 tháng	8,70%	3.274.700.000	Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(3) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN. Cần Thơ gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay/ Thời hạn vay	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư cuối năm (VND)	Hình thức đảm bảo
002/2023/447218/HĐTD	26/6/2023 84 tháng	7,20%	1.981.050.000	Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai
003/2023/447218/HĐTD	11/8/2023 84 tháng	7,70%	2.617.179.600	Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai
004/2023/447218/HĐTD	21/9/2023 84 tháng	7,20%	1.508.683.537	Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai
001/2024/447218/HĐTD	21/3/2024 72 tháng	7,60%	3.838.644.991	Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai
11/2024/447218/HĐTD	06/11/2024 84 tháng	8,00%	10.389.989.813	Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng tiền lương

Cộng

31/12/2024

01/01/2024

8.459.812.104

7.834.468.876

8.459.812.104

7.834.468.876

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem thuyết minh trang 42.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2024	01/01/2024
Vốn góp Nhà nước	51,00%	142.800.000.000	142.800.000.000
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	24,64%	69.000.000.000	69.000.000.000
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	22,96%	64.299.000.000	-
Các đối tượng khác	1,39%	3.901.000.000	68.200.000.000
Cộng	100,00%	280.000.000.000	280.000.000.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 1.400 Cổ phiếu.

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: Không phát sinh.

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	280.000.000.000	280.000.000.000
Vốn góp đầu năm	280.000.000.000	280.000.000.000
Vốn góp cuối năm	280.000.000.000	280.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	18.479.076.000	21.306.934.600

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)	31/12/2024	01/01/2024
d. Cổ phiếu	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.000.000	28.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.000.000	28.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>28.000.000</i>	<i>28.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.400	1.400
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.400</i>	<i>1.400</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.998.600	27.998.600
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>27.998.600</i>	<i>27.998.600</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2024	01/01/2024
Quỹ đầu tư phát triển	58.471.940.586	49.534.759.813
Cộng	58.471.940.586	49.534.759.813

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu sản xuất nước	269.563.844.849	189.148.193.885
Doanh thu lắp đặt	4.678.398.245	3.893.621.142
Doanh thu chuyển nhượng	261.540.312	558.304.851
Doanh thu công trình xây dựng	1.691.750.994	1.779.260.142
Doanh thu thoát nước	62.706.264.664	24.005.187.589
Doanh thu khác	4.489.691.128	1.640.624.849
Cộng	343.391.490.192	221.025.192.458
2. Giá vốn hàng bán	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn sản xuất nước	115.241.933.243	96.191.260.315
Giá vốn lắp đặt	2.050.383.713	1.280.495.250
Giá vốn chuyển nhượng	115.390.504	501.648.709
Giá vốn công trình xây dựng	883.087.744	1.458.863.865
Giá vốn thoát nước	59.177.514.003	23.166.246.703
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(6.353.462.073)	1.212.163.902
Giá vốn khác	7.484.069.854	-
Cộng	178.598.916.988	123.810.678.744
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi	1.135.026.024	677.750.311
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.789.760.000	12.425.759.600
Cộng	11.924.786.024	13.103.509.911

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2024	Năm 2023
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	8.012.611.668	10.648.258.936
Cộng	8.012.611.668	10.648.258.936
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	21.635.286.639	18.690.600.765
Chi phí vật liệu	22.323.458.829	13.638.496.964
Cộng	43.958.745.468	32.329.097.729
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	22.068.651.920	18.503.490.747
Chi phí vật liệu quản lý	660.225.991	559.210.626
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.617.747.333	1.296.813.779
Chi phí khấu hao tài sản cố định	171.724.595	306.285.567
Thuế, phí và lệ phí	325.814.837	1.498.387.815
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	217.181.221	41.340.529
Chi phí dịch vụ mua ngoài	601.778.415	542.076.344
Chi phí bằng tiền khác	15.546.896.940	8.098.506.767
Cộng	41.210.021.252	30.846.112.174
6. Thu nhập khác		
Xử lý công nợ	655.087.682	-
Thu tiền điện câu đũa	1.627.119	4.242.543
Nhận bồi thường di dời tuyến ống cấp nước	-	2.382.642.190
Thu nhập từ thanh lý vật tư	1.200.000	209.089.500
Doanh thu cho thuê vị trí đặt biển quảng cáo	121.000.000	121.000.000
Thu nhập khác	102.958.346	1.458.801.185
Cộng	881.873.147	4.175.775.418
7. Chi phí khác		
Chi phí hỗ trợ công tác	3.823.280.000	2.126.050.000
Chi phí hỗ trợ công tác xã hội	419.896.296	861.600.000
Chi phí di dời tuyến ống cấp nước	1.482.014.902	-
Tiền chậm nộp thuế	-	1.119.712.266
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	364.921.256	1.215.559.652
Chi phí khác	59.727.217	114.896.243
Cộng	6.149.839.671	5.437.818.161

	Năm 2024	Năm 2023
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.514.529.961	32.908.680.324
Chi phí nhân công	73.940.476.219	69.036.475.908
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.014.545.790	47.807.550.556
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.151.225.369	9.126.926.412
Chi phí khác bằng tiền	50.093.879.373	26.245.831.455
Cộng	227.714.656.712	185.125.464.655
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2024	Năm 2023
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	78.268.014.316	35.232.512.043
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	1.638.912.706	(8.071.347.334)
Các khoản điều chỉnh tăng	12.428.672.706	4.354.412.266
+ Chi phí không được trừ	8.628.672.706	4.354.412.266
+ Chi phí trích quỹ khoa học công nghệ	3.800.000.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(10.789.760.000)	(12.425.759.600)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(10.789.760.000)	(12.425.759.600)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	79.906.927.022	27.161.164.709
4. Trích quỹ khoa học công nghệ	3.800.000.000	-
5. Tổng thu nhập chịu thuế năm hiện hành	76.106.927.022	27.161.164.709
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
6. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	15.614.286	-
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15.236.999.690	5.432.232.942

Nghĩa vụ của Công ty về thuế và các khoản phải nộp nhà nước sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật, các văn bản dưới luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cụ thể của cơ quan thuế.

VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng, các khoản vay và nợ phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ và các khoản tiền gửi ngân hàng) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản trên) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm 2024		
VND	+100	(1.162.255.733)
	-100	1.162.255.733
Năm 2023		
VND	+100	(1.333.968.301)
	-100	1.333.968.301

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

2. Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Quá hạn bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
>181 ngày	1.201.424.732
Tổng cộng giá trị ghi sổ	1.201.424.732
Dự phòng giảm giá trị	(1.099.471.953)
Giá trị thuần	101.952.779
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
>181 ngày	975.696.133
Tổng cộng giá trị ghi sổ	975.696.133
Dự phòng giảm giá trị	(882.290.732)
Giá trị thuần	93.405.401

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2024	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	69.591.862.161	64.614.368.007	21.437.580.281	155.643.810.449
Phải trả người bán	11.654.112.735	-	-	11.654.112.735
Chi phí phải trả	1.988.515.816	-	-	1.988.515.816
Các khoản phải trả, phải nộp khác	778.025.841	318.566.383	-	1.096.592.224
Cộng	84.012.516.553	64.932.934.390	21.437.580.281	170.383.031.224
Ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Các khoản vay và nợ	56.371.493.392	72.809.353.635	16.344.971.849	145.525.818.876
Phải trả người bán	9.395.330.070	-	-	9.395.330.070
Chi phí phải trả	1.122.213.931	-	-	1.122.213.931
Các khoản phải trả, phải nộp khác	689.325.572	318.566.383	-	1.007.891.955
Cộng	67.578.362.965	73.127.920.018	16.344.971.849	157.051.254.832

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản cố định hữu hình và tài sản hình thành trong tương lai làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.17 - Vay và nợ thuê tài chính).

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH: xem thuyết minh trang 43.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, nợ phải trả ngắn hạn, vay và nợ ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của các tài sản dài hạn và nợ phải trả tài chính dài hạn đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2024	Năm 2023
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	164.211.276.642	136.187.178.944
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	154.093.285.069	129.759.339.732

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính quan trọng nào phát sinh kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có thuyết minh trong báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn	Công ty con
Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến Cần Thơ	Công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2024	Năm 2023
Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt	Bán hàng	171.052.560	455.534.000
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.960.474.000	3.552.568.800
Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn	Bán hàng	17.304.300	31.900.000
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.829.286.000	8.873.190.800

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Phải thu khách hàng	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2024	01/01/2024
Công ty cổ phần Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn	Bán hàng	9.460.800	-
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến Cần Thơ	Tiền thuê đất	110.778.478	110.778.478
Cộng		120.239.278	110.778.478

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

		Năm 2024	Năm 2023
Hội đồng Quản trị		1.175.613.600	1.068.090.100
Nguyễn Hữu Lộc	Chủ tịch HĐQT	684.013.600	645.790.100
Nguyễn Tùng Nguyên	Thành viên HĐQT	139.100.000	134.200.000
Nguyễn Văn Thiên	Thành viên HĐQT	117.500.000	91.300.000
Trần Chiến Công	Thành viên HĐQT	117.500.000	91.300.000
Trịnh Hữu Phúc	Thành viên HĐQT	117.500.000	105.500.000
Ban kiểm soát		762.975.600	691.541.475
Lâm Nguyệt Thanh	Trưởng ban kiểm soát	592.475.600	558.241.475
Ngô Hồng Hạnh	Thành viên ban kiểm soát	85.250.000	71.700.000
Mai Song Hào	Thành viên ban kiểm soát	85.250.000	61.600.000
Ban Tổng Giám đốc		2.272.065.909	1.722.113.325
Nguyễn Tùng Nguyên	Tổng Giám đốc	597.166.000	549.240.375
Trịnh Hữu Phúc	Phó Tổng Giám đốc	489.948.709	56.390.000
Huỳnh Thiện Đình	Phó Tổng Giám đốc	592.475.600	558.241.475
Nguyễn Minh Phương	Phó Tổng Giám đốc	592.475.600	558.241.475
Cộng		4.210.655.109	3.481.744.900

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai.

Phan Thị Phụng
Người lập biểu

Tp. Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 18 tháng 3 năm 2025

Diệp Tôn Kiên
Kế toán trưởng

Nguyễn Tùng Nguyên
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Chợ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a.1. Ngắn hạn	25.877.744.978	25.877.744.978	806.950.486	806.950.486
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng (Lãi suất 4%/năm - 4,1%/năm)	25.877.744.978	25.877.744.978	806.950.486	806.950.486
a.2. Dài hạn	-	-	1.200.000.000	1.200.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng	-	-	1.200.000.000	1.200.000.000
Cộng	25.877.744.978	25.877.744.978	2.006.950.486	2.006.950.486

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
- Đầu tư vào công ty con	88.044.232.406	-	150.697.696.800	88.044.232.406	-	114.161.028.800
+ Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn (1)	58.439.492.406	-	121.092.956.800	58.439.492.406	-	84.556.288.800
+ Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt (2)	29.604.740.000	-	29.604.740.000	29.604.740.000	-	29.604.740.000
- Đầu tư vào công ty liên kết	3.000.000.000	(2.116.351.053)	883.648.947	3.000.000.000	(2.116.351.053)	883.648.947
+ Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến Cần Thơ (3)	3.000.000.000	(2.116.351.053)	883.648.947	3.000.000.000	(2.116.351.053)	883.648.947
Cộng	91.044.232.406	(2.116.351.053)	151.581.345.747	91.044.232.406	(2.116.351.053)	115.044.677.747

- *Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết và các giao dịch trọng yếu giữa các bên liên quan trong năm:*

- (1) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1801548417, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 05 tháng 5 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn ("Trà Nóc - Ô Môn") là 79.781.500.000 VND. Giá phí khoản đầu tư vào Trà Nóc - Ô Môn đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 58.439.492.406 VND, tương đương 65,42% vốn điều lệ của Trà Nóc - Ô Môn. Trong năm, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn ổn định và có lãi. Báo cáo tài chính của Công ty con này đã được kiểm toán tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

- Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết và các giao dịch trọng yếu giữa các bên liên quan trong năm:

- (2) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800635554, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 11 tháng 5 năm 2021 (đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 7 năm 2006) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt ("Thốt Nốt") là 34.500.710.000 VND. Công ty đã góp đủ vốn theo đăng ký là 29.604.740.000 VND, tương đương 85,81% vốn điều lệ của Thốt Nốt. Trong năm, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt ổn định và có lãi. Báo cáo tài chính của Công ty con này đã được kiểm toán tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024.
- (3) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800661071 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Cần Thơ cấp, Công ty góp vốn vào Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến Cần Thơ là 3.000.000.000 VND, tương đương 30% vốn điều lệ. Hiện tại, Công ty đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế. Dự phòng khoản đầu tư vào công ty này đang được Công ty thể hiện theo số liệu của báo cáo tài chính năm 2013 (theo thông báo kết quả kiểm toán số 44/TB-KVV ngày 16 tháng 01 năm 2023 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực V).

(*) Giá trị hợp lý tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 của các khoản đầu tư vào các đơn vị chưa đại chúng đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán của các khoản đầu tư này. Do vậy, Công ty trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết căn cứ vào báo cáo tài chính của Công ty được đầu tư theo phương pháp giá gốc trừ dự phòng suy giảm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.201.424.732	101.952.779		975.696.133	93.405.401	
Chi nhánh Cấp nước số 2	7.551.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	7.551.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến Cần Thơ	110.778.478	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	110.778.478	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	320.534.195	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	320.534.195	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH Hưng Lâm	104.284.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	104.284.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Thương mại Bạch Đằng	18.335.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	18.335.000	5.500.500	Khoản phải thu quá hạn từ 2-3 năm
Các đối tượng khác	639.942.059	101.952.779	Khoản phải thu quá hạn từ 2 đến 3 năm	414.213.460	87.904.901	Khoản phải thu quá hạn từ 1 đến 2 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	215.122.377.679	102.171.080.274	426.058.765.383	8.572.789.163	751.925.012.499
<i>Mua trong năm</i>	-	11.495.556.999	-	486.350.337	11.981.907.336
<i>Đầu tư xây dựng cơ bản hình thành</i>	7.307.480.513	920.000.000	78.599.632.079	-	86.827.112.592
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(1.001.180.770)	-	(1.001.180.770)
<i>Giảm khác</i>	-	-	(86.771.400)	-	(86.771.400)
Số dư cuối năm	222.429.858.192	114.586.637.273	503.570.445.292	9.059.139.500	849.646.080.257
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	150.357.337.724	79.542.037.047	199.178.041.701	6.203.191.787	435.280.608.259
<i>Khấu hao trong năm</i>	12.061.662.292	7.508.284.828	32.733.229.569	711.369.101	53.014.545.790
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(688.535.278)	-	(688.535.278)
Số dư cuối năm	162.419.000.016	87.050.321.875	231.222.735.992	6.914.560.888	487.606.618.771
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	64.765.039.955	22.629.043.227	226.880.723.682	2.369.597.376	316.644.404.240
Số dư cuối năm	60.010.858.176	27.536.315.398	272.347.709.300	2.144.578.612	362.039.461.486

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 234.207.373.729 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 122.224.403.838 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 118.884.752 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

* Các thay đổi khác về tài sản cố định hữu hình: Không có.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	280.000.000.000	6.908.981.300	9.800.000	(9.800.000)	39.229.614.734	34.350.483.595	360.489.079.629
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	29.800.279.101	29.800.279.101
Trích lập quỹ đầu tư phát triển năm 2022	-	-	-	-	10.305.145.079	(10.305.145.079)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022	-	-	-	-	-	(2.738.403.916)	(2.738.403.916)
Chia cổ tức năm 2022	-	-	-	-	-	(21.306.934.600)	(21.306.934.600)
Số dư tại ngày 31/12/2023	280.000.000.000	6.908.981.300	9.800.000	(9.800.000)	49.534.759.813	29.800.279.101	366.244.020.214
Số dư tại ngày 01/01/2024	280.000.000.000	6.908.981.300	9.800.000	(9.800.000)	49.534.759.813	29.800.279.101	366.244.020.214
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	63.031.014.626	63.031.014.626
Trích lập quỹ đầu tư phát triển năm 2023	-	-	-	-	8.937.180.773	(8.937.180.773)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023	-	-	-	-	-	(2.384.022.328)	(2.384.022.328)
Chia cổ tức năm 2023	-	-	-	-	-	(18.479.076.000)	(18.479.076.000)
Số dư tại ngày 31/12/2024	280.000.000.000	6.908.981.300	9.800.000	(9.800.000)	58.471.940.586	63.031.014.626	408.411.936.512

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2024		31/12/2023		31/12/2024	31/12/2023
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	25.877.744.978	-	2.006.950.486	-	25.877.744.978	2.006.950.486
- Phải thu khách hàng	8.335.345.217	(836.300.218)	8.128.466.103	(805.124.068)	7.499.044.999	7.323.342.035
- Phải thu khác	620.287.683	(165.071.565)	359.866.697	(77.166.664)	455.216.118	282.700.033
- Tiền và các khoản tương đương tiền	42.354.858.421	-	25.049.509.775	-	42.354.858.421	25.049.509.775
TỔNG CỘNG	77.557.301.217	(1.001.371.783)	35.653.736.993	(882.290.732)	76.555.929.434	34.771.446.261
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ (*)	155.643.810.449	-	145.525.818.876	-	155.643.810.449	145.525.818.876
- Phải trả người bán	11.654.112.735	-	9.395.330.070	-	11.654.112.735	9.395.330.070
- Chi phí phải trả	1.988.515.816	-	1.122.213.931	-	1.988.515.816	1.122.213.931
- Phải trả khác	1.096.592.224	-	1.007.891.955	-	1.096.592.224	1.007.891.955
TỔNG CỘNG	170.383.031.224	-	157.051.254.832	-	170.383.031.224	157.051.254.832